



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ 3 NĂM 2021

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng quý 03

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	2
Bảng cân đối kế toán riêng đến 30/09/2021	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2021	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 30/09/2021	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3/2021	7 - 27

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 11 tháng 01 năm 2021

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Anh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên

* Ngày 17/04/2021, Đại hội đồng cổ đông bãi bỏ Ban kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban kiểm soát. Đồng thời, thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :
- Khối Khách hàng & Bán lẻ
- Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	7,476,156,103,626	6,474,649,388,077
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	165,629,279,325	228,463,983,404
1	Tiền	111	165,629,279,325	228,463,983,404
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	585,123,850,208	630,326,326,092
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12,939,145,030	42,741,333,285
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	563,965,903,856	571,620,933,833
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	50,000,000,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	9,212,710,055	12,463,883,751
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,202,878,846)	(46,559,069,745)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	208,970,113	59,244,968
IV	Hàng tồn kho	140	6,674,288,613,920	5,545,614,607,458
1	Hàng tồn kho	141	6,674,288,613,920	5,545,614,607,458
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	51,114,360,173	70,244,471,123
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	42,908,039,234	60,983,508,549
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	8,206,320,939	9,260,962,574
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,412,326,334,315	1,492,980,532,386
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	78,666,241,522	73,087,785,912
6	Phải thu dài hạn khác	216	78,666,241,522	73,087,785,912
II	Tài sản cố định	220	818,198,144,182	816,679,203,148
1	Tài sản cố định hữu hình	221	163,022,020,022	179,965,644,686
	- Nguyên giá	222	331,997,639,911	328,768,290,663
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(168,975,619,889)	(148,802,645,977)
3	Tài sản cố định vô hình	227	655,176,124,160	636,713,558,462
	- Nguyên giá	228	697,774,918,988	669,060,757,659
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(42,598,794,828)	(32,347,199,197)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	30,183,906,350	30,183,906,350
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	30,183,906,350	30,183,906,350
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	254,981,849,296	310,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	340,000,000,000	340,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395,271,613,400	395,271,613,400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(480,289,764,104)	(425,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	230,296,192,965	263,029,636,976
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	150,652,634,122	174,314,839,953
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	79,643,558,843	88,714,797,023
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8,888,482,437,941	7,967,629,920,463



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 QUÝ 3- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	3,377,492,000,027	2,819,891,308,781
I	Nợ ngắn hạn	310	3,368,570,907,027	2,810,745,215,781
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	275,045,683,180	467,421,998,503
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	110,942,604,049	78,453,544,728
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	113,103,431,322	205,321,597,778
4	Phải trả người lao động	314	213,160,966,193	244,814,397,938
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	97,489,933,816	42,163,045,770
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	59,963,919,637	68,515,458,771
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,366,980,027,168	1,588,817,635,703
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	131,884,341,662	115,237,536,590
II	Nợ dài hạn	330	8,921,093,000	9,146,093,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	301,168,000	526,168,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8,619,925,000	8,619,925,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5,510,990,437,914	5,147,738,611,682
I	Vốn chủ sở hữu	410	5,510,990,437,914	5,147,738,611,682
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,276,123,620,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	991,261,882,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4,908,890,000)	(3,384,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	800,503,556,918	372,779,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,448,010,268,538	1,510,957,642,306
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	826,488,391,906	613,766,393,848
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	621,521,876,632	897,191,248,458
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8,888,482,437,941	7,967,629,920,463



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Handwritten signature in blue ink.

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2021

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q3/2021	Q3/2020	LŨY KẾ 2021	LŨY KẾ 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	1,101,365,390,075	4,014,090,956,008	14,529,066,969,566	11,600,251,925,960
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,999,687,210	39,173,972,856	117,614,190,145	108,565,064,573
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,088,365,702,865	3,974,916,983,152	14,411,452,779,421	11,491,686,861,387
4	Giá vốn hàng bán	11	16	891,370,050,010	3,265,319,050,131	12,167,545,019,510	9,341,113,404,857
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196,995,652,855	709,597,933,021	2,243,907,759,911	2,150,573,456,530
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,375,594,551	557,651,289	36,595,043,828	1,102,391,939
7	Chi phí tài chính	22	17	26,719,597,284	36,812,310,748	79,513,349,237	108,246,527,447
	_ Trong đó, Chi phí lãi vay	23		26,572,979,339	35,623,723,125	66,365,964,074	106,036,322,167
8	Chi phí bán hàng	25	18	233,130,575,609	299,404,341,614	1,110,663,989,593	913,906,358,192
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	64,257,088,932	101,359,918,212	321,764,189,133	294,166,929,478
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(123,736,014,419)	272,579,013,736	768,561,275,776	835,356,033,352
11	Thu nhập khác	31		311,310,001	1,673,072,888	5,484,988,067	2,569,735,855
12	Chi phí khác	32		378,889,131	5,967,621,966	1,831,012,722	6,927,684,952
13	Lợi nhuận khác	40		(67,579,130)	(4,294,549,078)	3,653,975,345	(4,357,949,097)
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(123,803,593,549)	268,284,464,658	772,215,251,121	830,998,084,255
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	(24,720,874,485)	53,865,137,435	144,875,136,309	166,719,362,120
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(99,082,719,064)	214,419,327,223	627,340,114,812	664,278,722,135



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 10 tháng 10 năm 2021

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 3 Năm 2021 kết thúc ngày 30/09/2021

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	772,215,251,121	830,998,084,255
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33,517,941,124	31,590,576,007
	- Các khoản dự phòng	03	9,661,959,805	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(4,606,557,048)	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28,762,376,140)	(1,102,391,939)
	- Chi phí lãi vay	06	66,365,964,074	106,036,322,167
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	848,392,182,936	967,522,590,490
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22,375,525,909	420,003,073,149
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,128,674,006,462)	59,575,808,829
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(145,374,909,674)	(547,266,036,562)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41,737,675,146	(17,307,621,434)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(65,608,776,703)	(106,613,743,686)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(212,472,473,633)	(140,976,949,208)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29,760,821,245)	(10,173,928,799)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(669,385,603,726)	624,763,192,779
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31,303,727,500)	(16,080,633,698)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	12,734,400,718	91,820,264
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	50,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(70,000,000,000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	25,809,019,289	1,102,391,939
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,239,692,507	(34,886,421,495)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1,524,800,000)	(1,283,000,000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	4,612,093,376,656	4,468,561,424,473
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,833,930,985,191)	(4,760,627,838,418)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(177,326,384,325)	(215,115,905,210)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	599,311,207,140	(508,465,319,155)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(62,834,704,079)	81,411,452,129
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228,463,983,404	82,586,849,294
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	165,629,279,325	163,998,301,423

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 4.513 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.609 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, các công ty con của Công ty bao gồm:

- | | |
|---|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) | - Công ty con |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 56 chi nhánh với 331 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

03/
C
C
•NG
PH
HUA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

15
N
P
A
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

17
T
Đ
U
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

15/10/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Tiền mặt	78,841,850,607	111,148,587,697
Tiền gửi ngân hàng	84,364,416,908	94,288,301,206
Tiền đang chuyển	2,423,011,810	23,027,094,501
TỔNG CỘNG	165,629,279,325	228,463,983,404

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	254,981,849,296	310,000,000,000
Công ty Thời Trang CAO	130,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Giám Định PNJ	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng	-	30,000,000,000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(85,018,150,704)</i>	<i>(30,000,000,000)</i>
Công ty PNJP	200,000,000,000	200,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>
CỘNG	254,981,849,296	310,000,000,000

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 168A Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) thực hiện sáp nhập vào CAF từ ngày 1/5/2021

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Q3.2021</i>	<i>Bán ra Q3.2021</i>
1. Công ty CAO		
_ Bán hàng hóa		131,363,651
_ Mua hàng hóa	4,223,089,218	
2. Công ty PNJL		
_ Dịch vụ kiểm định	1,236,363	
_ Lãi vay huy động vốn	247,780,821	
3. Công ty PNJP		
_ Bán hàng hóa		286,201,265,777
_ Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1,281,818,181
_ Mua hàng hóa	262,652,449,655	
_ Dịch vụ hoa hồng	878,755,134	

Tại ngày 30/09/2021, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu</i>
			<i>(Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			488,457,162,590
Trả trước tiền hàng			488,457,162,590
Công ty PNJP	Công ty con	Trả trước tiền hàng	406,447,845,022
Công ty CAO	Công ty con	Trả trước tiền hàng	82,009,317,568
2. PHẢI TRẢ			(14,516,634,520)
Phải trả mua hàng, cung cấp dv			(6,516,634,520)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(6,516,634,520)
Các khoản phải trả khác			(8,000,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Huy động vốn	(8,000,000,000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Aeon Bình Dương	-	5,965,409,829
Aeon Bình Tân	-	4,658,692,785
Aeon Long Biên	-	320,546,430
Aeon Hà Nội	71,482,924	1,637,828,420
Aeonmall Hà Đông	205,267,301	1,203,796,710
Aeon Tân Phú	379,590,608	4,699,946,682
Aeon Hải Phòng	934,571,020	1,388,702,288
Center Nha Trang	-	193,304,578
Công Ty TNHH Nichias Hải Phòng	-	1,206,708,000
Crescent Mall Q7	-	2,289,128,182
Diamond Lê Duẩn	-	1,178,384,460
Parkson Lê Thánh Tôn	-	1,261,484,690
Parkson Hùng Vương	1,678,706,615	2,820,641,540
Sense Cần Thơ	-	880,173,827
Sense Bến Tre	15,020,634	1,073,705,090
Sense Cà Mau	234,156,686	1,012,762,431
Phải thu khách hàng khác	9,420,349,242	10,950,117,343
TỔNG CỘNG	12,939,145,030	42,741,333,285

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

Thực hiện chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính, tất cả các Cửa hàng tại TP.HCM tạm đóng cửa, không phát sinh doanh thu và công nợ phải thu đối với các Trung tâm thương mại.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3,008,619,937	4,362,005,293
Phải thu Công ty CECL	-	2,392,628,963
Hoàng Gia Ngọc	4,009,596,154	4,009,596,154
Phải thu khác	2,194,493,964	1,699,653,341
TỔNG CỘNG	9,212,710,055	12,463,883,751
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	78,666,241,522	73,087,785,912
TỔNG CỘNG	78,666,241,522	73,087,785,912

NG
PHI
VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên vật liệu	471,646,320,928	90,138,560,521
Chi phí sản xuất dở dang	-	960,609,840
Thành phẩm	4,205,310,351,565	3,745,236,615,087
Hàng hóa	1,965,439,893,222	1,687,297,508,909
TỔNG CỘNG	6,674,288,613,920	5,545,614,607,458

Hàng tồn kho trị giá 2.176.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Quầy tủ	1,312,845,227	2,284,162,748
Máy móc thiết bị	3,629,855,459	6,804,395,393
Chi phí thuê nhà	22,439,844,432	28,137,004,357
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2,696,271,621	4,733,609,694
Chi phí công nghệ thông tin	9,096,897,930	12,490,883,142
Chi phí khác	3,732,324,565	6,533,453,215
TỔNG CỘNG	42,908,039,234	60,983,508,549

DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Quầy tủ	32,845,136,985	41,694,340,468
Máy móc thiết bị	31,747,313,460	35,644,777,939
Chi phí thuê nhà	10,600,498,686	13,759,093,930
Chi phí sửa chữa, bảo trì	73,296,211,177	80,669,317,259
Chi phí khác	2,163,473,814	2,547,310,357
TỔNG CỘNG	150,652,634,122	174,314,839,953

301
 ÔN
 Ô P
 3AC
 NH
 1.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC:

QUÝ 3/2021

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		2,921,816,592	2,921,816,592	-
Thuế GTGT được khấu trừ	8,467,608,344	462,041,398	723,328,803	8,206,320,939
Thuế XNK	-	120,124,336	120,124,336	-
TỔNG	8,467,608,344	3,503,982,326	3,765,269,731	8,206,320,939
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	28,655,603,083	22,201,356,494	37,243,885,448	13,613,074,129
Thuế TNDN	113,568,143,688	(24,720,874,485)	10,710,703,016	78,136,566,187
Thuế TNCN	5,515,795,274	11,268,865,199		16,784,660,473
Thuế khác	4,569,630,533	1,189,300	1,689,300	4,569,130,533
TỔNG	152,309,172,578	8,750,536,508	47,956,277,764	113,103,431,322

9 THÁNG / 2021

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		133,226,110,639	133,226,110,639	-
Thuế GTGT được khấu trừ	9,260,962,574	4,164,855,931	5,219,497,566	8,206,320,939
Thuế XNK	-	5,142,879,105	5,142,879,105	-
TỔNG	9,260,962,574	142,533,845,675	143,588,487,310	8,206,320,939
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	44,703,754,789	252,670,375,209	283,761,055,869	13,613,074,129
Thuế TNDN	148,986,903,511	141,622,136,309	212,472,473,633	78,136,566,187
Thuế TNCN	7,061,308,945	65,369,958,327	55,646,606,799	16,784,660,473
Thuế khác	4,569,630,533	1,655,459,031	1,655,959,031	4,569,130,533
TỔNG	205,321,597,778	461,317,928,876	553,536,095,332	113,103,431,322

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	3,901,883,518	3,144,696,147
Chi phí quảng cáo & truyền thông	85,374,799,492	36,537,750,567
Chi phí khác	8,213,250,806	2,480,599,056
TỔNG CỘNG	97,489,933,816	42,163,045,770

71
71
71
71
71
71

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẠN TÀI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	155,270,239,899	49,576,290,462	31,585,885,152	93,914,516,467	330,346,931,980
2. Tăng trong kỳ		1,037,669,240		678,698,691	1,716,367,931
3. Giảm trong kỳ				65,660,000	65,660,000
4. Cuối kỳ	155,270,239,899	50,613,959,702	31,585,885,152	94,527,555,158	331,997,639,911
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	1,571,799,136	18,900,964,786	2,061,749,190	35,969,915,147	58,504,428,259
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	55,395,076,896	33,616,939,158	17,311,546,885	55,031,405,707	161,354,968,646
2. Tăng trong kỳ	2,062,826,897	1,826,190,100	976,708,824	2,809,918,751	7,675,644,572
3. Giảm trong kỳ				54,993,329	54,993,329
4. Cuối kỳ	57,457,903,793	35,443,129,258	18,288,255,709	57,786,331,129	168,975,619,889
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	99,875,163,003	15,959,351,304	14,274,338,267	38,883,110,760	168,991,963,334
2. Cuối kỳ	97,812,336,106	15,170,830,444	13,297,629,443	36,741,224,029	163,022,020,022

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SD ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
Trong đó, Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	39,181,596,284	39,181,596,284
2. Tăng trong kỳ	-	3,417,198,544	3,417,198,544
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	42,598,794,828	42,598,794,828
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	100,809,211,332	658,593,322,704
2. Cuối kỳ	557,784,111,372	97,392,012,788	655,176,124,160

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phần mềm quản lý Nhân sự	1,990,919,100	1,990,919,100
QSDD Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2,055,220,000	2,055,220,000
TỔNG CỘNG	30,183,906,350	30,183,906,350

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2,212,373,672,868	1,441,871,747,903
Huy động vốn	150,906,354,300	143,245,887,800
Vay dài hạn đến hạn trả	3,700,000,000	3,700,000,000
TỔNG	2,366,980,027,168	1,588,817,635,703

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NỘI DUNG	ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	1,803,149,406,852	1,404,622,277,494	991,698,011,478	2,216,073,672,868
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	51,879,762,189	40,049,143,114	150,000,000	91,778,905,303
Ngân hàng TMCP Công Thương	318,491,201,767	176,473,134,380	20,471,488,200	474,492,847,947
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	56,000,000,000	26,900,000,000	56,000,000,000	26,900,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	530,230,500,096	368,400,000,000	298,690,566,178	599,939,933,918
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	420,000,000,000	299,800,000,000	220,000,000,000	499,800,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	201,000,000,000	225,000,000,000	201,000,000,000	225,000,000,000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	116,000,000,000	168,000,000,000	116,000,000,000	168,000,000,000
Ngân hàng HSBC	105,847,942,800	-	79,385,957,100	26,461,985,700
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000	-	-	3,700,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000
HUY ĐỘNG VỐN	178,979,109,652	43,942,816,386	72,015,571,738	150,906,354,300
TỔNG VAY	1,982,128,516,504	1,448,565,093,880	1,063,713,583,216	2,366,980,027,168



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	2,212,373,672,868			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	91,778,905,303	Từ ngày 27 tháng 10 đến ngày 30 tháng 01 năm 2022	4.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	474,492,847,947	Từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 30 tháng 03 năm 2022	4.4%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	26,900,000,000	Ngày 08 tháng 01 năm 2022	4.6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	599,939,933,918	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2021 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	4.6%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	499,800,000,000	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2021 đến ngày 29 tháng 03 năm 2022	5.1%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	225,000,000,000	Từ ngày 08 tháng 10 đến ngày 27 tháng 12 năm 2021	5.2%	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	26,461,985,700	Đến ngày 9 tháng 10 năm 2021	4.6%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Petrolimex	168,000,000,000	Từ ngày 20 tháng 10 đến ngày 22 tháng 12 năm 2021	5.2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	100,000,000,000	Từ ngày 30 tháng 11 đến ngày 21 tháng 12 năm 2021	4.9%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	150,906,354,300			
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000			
VAY NGẮN HẠN	2,366,980,027,168			

liên lạc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,252,935,850,000	968,074,112,458	(2,101,090,000)	313,083,556,918	988,194,569,848	4,520,186,999,224
Tăng vốn điều lệ	23,187,770,000	23,187,770,000	-	-	46,375,540,000	46,375,540,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1,032,265,664,058	1,032,265,664,058
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(360,262,591,600)	(360,262,591,600)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(1,283,000,000)	-	-	(1,283,000,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59,696,000,000	(149,240,000,000)	(89,544,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59,696,000,000	(59,696,000,000)	-
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(59,696,000,000)	(59,696,000,000)
— Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(29,848,000,000)	(29,848,000,000)
Số dư cuối năm trước	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,510,957,642,306	5,147,738,611,682
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	621,521,876,632	621,521,876,632
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(1,524,800,000)	-	-	(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	427,724,000,000	(427,724,000,000)	-
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
— Thường HĐQT và BDH	-	-	-	-	(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối kỳ này	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,448,010,268,538	5,510,990,437,914

(*) Ngày 14/04/2021, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 8%/ mệnh giá.

(**) Ngày 17/04/2021, Đại hội đồng cổ đông PNJ thông qua việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Doanh thu, trong đó	1,101,365,390,075	4,014,090,956,008
_Doanh thu bán trang sức	1,094,028,467,000	4,000,530,642,397
_Doanh thu hàng hóa khác	4,360,161,421	8,720,773,555
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,976,761,654	4,839,540,056
Hàng bán bị trả lại	(12,999,687,210)	(39,173,972,856)
Doanh thu thuần, trong đó	1,088,365,702,865	3,974,916,983,152
_Doanh thu bán hàng	1,081,028,779,790	3,961,356,669,541
_Doanh thu hàng hóa khác	4,360,161,421	8,720,773,555
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,976,761,654	4,839,540,056

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Lãi tiền gửi	50,901,040	20,539,279
Chênh lệch tỷ giá	3,324,693,511	537,112,010
Tổng	3,375,594,551	557,651,289

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Giá vốn bán hàng	887,789,312,394	3,258,293,537,153
Giá vốn hàng hóa khác	3,580,737,616	7,025,512,978.0
Tổng	891,370,050,010	3,265,319,050,131

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Chi phí lãi vay	26,572,979,339	35,623,723,125
Chi phí tài chính	145,792,142	1,188,587,623.00
Lỗ chênh lệch tỷ giá	825,803	
Tổng	26,719,597,284	36,812,310,748

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 3 Năm 2021</i>	<i>Quý 3 Năm 2020</i>
Chi phí lương, trích theo lương	169,524,118,769	209,785,870,425
Chi phí vật liệu, bao bì	2,027,659,645	5,753,860,843
Chi phí công cụ, dụng cụ	17,184,356,018	18,435,508,696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,092,843,116	10,679,865,474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77,916,000,286	87,424,442,860
Chi phí bằng tiền khác	19,642,686,707	68,684,711,528
	297,387,664,541	400,764,259,826

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	<i>Quý 3 Năm 2021</i>	<i>Quý 3 Năm 2020</i>
Lợi nhuận trước thuế	(123,803,593,549)	268,284,464,658
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
_ Chi phí không được khấu trừ	199,221,124	1,041,222,515
_ Chênh lệch tạm thời tính thuế		-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(123,604,372,425)	269,325,687,173
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	(24,720,874,485)	53,865,137,435

Trong quý 3, PNJ ghi nhận giảm thuế TNDN phải nộp cho kỳ kinh doanh 9 tháng năm 2021 phù hợp với kết quả kinh doanh lũy kế.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2020</i>
Trong năm tiếp theo	226,490,898,933	192,674,489,411
Từ 1 đến 5 năm	717,758,489,271	639,034,625,855
Trên 5 năm	369,351,256,949	371,040,607,976
	1,313,600,645,153	1,202,749,723,242

- b) Ngoại tệ các loại :

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Đô la Mỹ (USD)	66,398	58,266
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	412	434
Đồng Euro (EUR)	467	480
Vàng miếng (chì)	9,304	15,800

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 09 năm 2021

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 09 năm 2021

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021


22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2021

Doanh thu thuần Q3.2021 đạt 1.088 tỷ đồng, giảm 72,6% so với cùng kỳ và lợi nhuận trước thuế Q3 âm 123,8 tỷ đồng. Chấp hành qui định về phòng và chống dịch Covid-19, PNJ tạm đóng cửa khoảng 85% cửa hàng trên toàn quốc. Điều này khiến doanh thu trang sức lẻ và vàng miếng của PNJ trong Q3 lần lượt sụt giảm 72% và 82% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, PNJ doanh thu trang sức lẻ và vàng miếng vẫn ghi nhận con số tăng trưởng dương 7,6% và 13,1% so với cùng kỳ.

Chi phí vận hành thực hiện trong Q3 đạt 297 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ. PNJ tiếp tục và đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong kinh doanh, tối ưu hóa các khoản mục chi phí, đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định cho toàn hệ thống.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần PNJ đạt 14.411 tỷ đồng (tăng 25,4% so với cùng kỳ) và lợi nhuận trước thuế đạt 772 tỷ đồng


Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 10 năm 2021


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc